

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 04/2018

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch phụ trách HĐQT
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
	Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
	Ông Đào Văn Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,671,242,240,405	6,284,083,983,690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,266,981,301,385	1,803,323,952,900
1. Tiền	111	V.01	2,086,289,929,680	1,462,350,990,285
2. Các khoản tương đương tiền	112		180,691,371,705	340,972,962,615
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,009,748,488,860	2,148,216,872,595
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,009,748,488,860	2,148,216,872,595
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,613,380,156,935	1,552,065,474,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,617,105,830,730	1,605,937,006,380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,162,054,810	150,386,037,390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	171,964,433,730	120,001,678,365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(205,852,162,335)	(324,259,247,655)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	754,751,043,600	754,160,264,295
1. Hàng tồn kho	141		910,148,054,880	891,803,200,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(155,397,011,280)	(137,642,935,785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,381,249,625	26,317,419,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	10,561,179,225	13,648,976,325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,307,724,070	9,173,364,105
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,512,346,330	3,495,078,990
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,330,998,010,855	15,533,376,631,965
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14,686,034,835	19,009,928,775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	14,686,034,835	19,009,928,775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		14,462,489,431,125	14,821,259,262,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,291,211,501,240	14,647,800,028,680
- Nguyên giá	222		23,324,114,271,405	22,940,128,055,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,032,902,770,165)	(8,292,328,026,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	171,277,929,885	173,459,234,040
- Nguyên giá	228		280,876,448,385	271,395,786,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109,598,518,500)	(97,936,552,920)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	64,049,621,400	37,455,317,730
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64,049,621,400	37,455,317,730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	680,709,193,365	558,638,669,940
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		588,833,194,830	558,638,669,940
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		91,875,998,535	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109,063,730,130	97,013,452,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,289,161,965	10,318,694,550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	104,774,568,165	86,694,758,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21,002,240,251,260	21,817,460,615,655
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,161,628,038,885	8,344,527,108,045
I. Nợ ngắn hạn	310		2,777,255,042,865	3,905,419,749,000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	962,713,520,745	676,756,184,190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,429,214,675	218,988,527,385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	94,120,994,100	155,735,090,715
4. Phải trả người lao động	314		143,444,609,250	153,416,075,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	283,198,146,480	333,278,716,410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	348,304,244,550	361,697,271,990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	362,413,043,085	1,342,640,443,845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	426,551,309,835	542,692,799,850
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		127,079,960,145	120,214,638,705
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		4,384,372,996,020	4,439,107,359,045
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,300,034,940	478,681,513,575
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,477,186,853,080	3,329,574,672,330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	185,201,892,450	172,010,985,870
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		243,684,215,550	458,840,187,270
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,840,612,212,375	13,472,933,507,610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,840,612,212,375	13,472,933,507,610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,682,794,028,006	1,448,859,224,120
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,588,527,377,447	1,568,769,410,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,065,889,775,573	3,944,910,084,813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,944,910,084,813	3,930,049,160,031
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		120,979,690,760	14,860,924,782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		257,601,616,536	264,595,373,138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21,002,240,251,260	21,817,460,615,655



Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,407,913,188,672	1,188,370,060,920	5,503,235,973,936	3,890,709,275,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,407,913,188,672	1,188,370,060,920	5,503,235,973,936	3,890,709,275,040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,094,315,529,072	1,163,640,650,760	5,108,394,426,912	3,698,833,730,760
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		313,597,659,600	24,729,410,160	394,841,547,024	191,875,544,280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	98,071,801,200	53,808,481,440	190,479,132,336	198,270,873,360
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	60,858,352,512	68,522,607,720	257,037,960,384	279,225,727,200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,347,695,136	47,247,044,040	169,525,649,040	193,142,993,400
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(29,060,370,528)	(11,166,860,880)	63,591,894,384	4,905,343,800
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6,326,915,568	9,980,946,360	12,527,949,936	18,563,171,760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	22,342,590,960	128,493,902,880	295,164,467,376	569,024,258,040
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		293,081,231,232	(139,626,426,240)	84,182,196,048	(471,761,395,560)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	150,547,845,312	483,695,067,240	154,477,591,968	634,584,993,840
13. Chi phí khác	32	VI.6	5,005,588,320	7,689,223,080	14,159,554,224	11,855,221,560
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		145,542,256,992	476,005,844,160	140,318,037,744	622,729,772,280
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		438,623,488,224	336,379,417,920	224,500,233,792	150,968,376,720
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	37,245,292,608	106,096,155,480	77,289,976,176	176,579,199,720
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(1,064,782,512)	(45,392,296,320)	(16,193,403,552)	(61,172,541,360)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		402,442,978,128	275,675,558,760	163,403,661,168	35,561,718,360
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		385,894,440,144	253,680,857,640	187,870,982,408	45,280,185,902
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16,548,537,984	21,994,701,120	(24,467,321,240)	(9,718,467,542)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		939	662	369	74
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		939	662	369	74

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

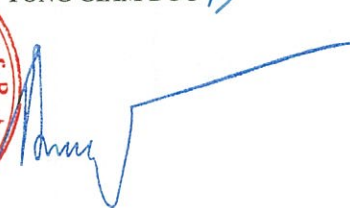
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đắc Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		224,500,233,792	150,968,376,720
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			316,271,560,224	266,760,459,000
- Khấu hao TSCĐ	02		608,452,631,664	788,288,147,640
- Các khoản dự phòng	03		(110,180,974,848)	41,013,922,320
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,998,372,672	13,467,043,800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(148,867,934,832)	(143,405,866,800)
- Chi phí lãi vay	06		169,525,649,040	193,142,993,400
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(204,656,183,472)	(625,745,781,360)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		540,771,794,016	417,728,835,720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58,826,135,616	(180,949,304,646)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		538,196,736	51,264,896,760
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(63,799,788,048)	146,022,263,591
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,561,292,176	18,214,716,240
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(177,140,047,632)	(196,898,688,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(142,884,151,872)	(84,177,908,640)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43,966,888,848)	(56,591,553,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		181,906,542,144	114,613,257,041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78,669,680,112)	(44,320,689,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		646,879,920	300,986,280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,574,102,404,767)	(2,204,579,441,933)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,620,694,788,502	1,734,489,942,538
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157,103,048,448	158,430,006,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,125,672,631,991	(355,679,196,115)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		41,010,577,488	69,695,458,560
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(969,522,218,544)	(821,732,098,320)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,792,342,000)	(1,396,171,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(931,303,983,056)	(753,432,810,760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		376,275,191,079	(994,498,749,834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,803,323,952,900	2,782,568,383,500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,305,789,760	1,166,659,200
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			84,076,367,646	14,087,660,034
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,266,981,301,385	1,803,323,952,900

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Phạm Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.40%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan biển từ 20 năm lên 35 năm khi tính khấu hao giàn khoan cho một giờ hoạt động của giàn khoan PVD II, PVD III, và PVD VI. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc áp dụng thời gian hữu dụng mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của các giàn khoan này.

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,087,383,855	4,665,023,625
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,082,202,545,825	1,457,685,966,660
Cộng	2,086,289,929,680	1,462,350,990,285

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,009,748,488,860	1,009,748,488,860	2,148,216,872,595	2,148,216,872,595
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	91,875,998,535	91,875,998,535	-	-

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,532,843,753,400	-	2,532,843,753,400	2,532,843,753,400	-	2,532,843,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,259,088,000,000	-	1,259,088,000,000	1,259,088,000,000	-	1,259,088,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	-	588,833,194,830	489,585,668,020	-	558,638,669,940
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	66,540,787,185	48,039,113,955	-	55,037,600,820
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	281,788,291,950	211,753,000,000	-	270,728,869,335
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,223,227,045	30,515,952,000	-	39,804,363,660
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	65,299,497,690	59,528,570,997	-	56,521,999,665
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	94,128,030,180	86,637,631,068	-	88,362,154,305
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	50,853,360,780	53,111,400,000	-	48,183,682,155

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Vietsovetro	403,047,914,959	154,514,775,157
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	206,871,195,093	185,194,982,921
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	172,997,667,892	130,733,557,225
Các khoản phải thu khách hàng khác	834,189,052,786	1,135,493,691,077
Cộng	1,617,105,830,730	1,605,937,006,380

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	9,782,558,280	5,668,879,140
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	19,661,052,585	26,856,574,440
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	20,034,312,000	30,379,834,364
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,673,131,775	15,888,165

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
171,964,433,730	-	120,001,678,365	-	
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	15,689,740,905	-	84,031,144,785	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	43,565,416,890	-	-	-
- Phải thu người lao động	1,746,938,310	-	2,870,431,590	-
- Ký cược, ký quỹ	74,564,441,190	-	10,200,927,210	-
- Phải thu khác.	36,397,896,435	-	22,899,174,780	-
14,686,034,835	-	19,009,928,775	-	
- Ký cược, ký quỹ	14,686,034,835	-	19,009,928,775	-
186,650,468,565	-	139,011,607,140	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
290,219,299,113	(205,852,162,335)	649,002,974,871	(324,259,247,655)	
91,029,221,120	(60,069,715,982)	450,616,527,915	(220,582,461,189)	
187,512,144,417	(134,851,043,180)	183,927,204,360	(93,977,838,690)	
11,677,933,576	(10,931,403,173)	14,459,242,596	(9,698,947,776)	
290,219,299,113	(205,852,162,335)	649,002,974,871	(324,259,247,655)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2,637,372,750	-	5,612,488,620	-	
672,663,806,205	(155,397,011,280)	735,593,640,255	(137,642,935,785)	
78,662,078,280	-	16,292,667,255	-	
60,712,783,605	-	43,678,356,120	-	
63,225,659,400	-	72,052,420,305	-	
32,246,354,640	-	18,573,627,525	-	
910,148,054,880	(155,397,011,280)	891,803,200,080	(137,642,935,785)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
64,049,621,400	37,455,317,730	
64,049,621,400	37,455,317,730	
64,049,621,400	37,455,317,730	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	372,168,094,020	22,421,184,820,905	77,112,630,870	68,390,980,215	1,271,529,165	22,940,128,055,175
- Mua trong năm	4,164,563,952	30,852,711,888	59,687,232	2,195,575,056	-	37,272,538,128
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,125,955,280	-	-	-	2,125,955,280
- Tặng khác	-	-	473,060,400	1,064,184,720	-	1,537,245,120
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(111,350,256)	(18,147,424,656)	(204,835,728)	(501,708,432)	-	(18,965,319,072)
- Giảm khác	(125,007,504)	(1,094,097,312)	-	-	-	(1,219,104,816)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,076,367,143	355,930,741,515	1,050,771,696	1,154,675,466	22,345,770	363,234,901,590
Số dư cuối kỳ	381,172,667,355	22,790,852,707,620	78,491,314,470	72,303,707,025	1,293,874,935	23,324,114,271,405
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	154,682,256,135	8,005,732,637,235	70,536,834,420	60,186,839,505	1,189,459,200	8,292,328,026,495
- Khấu hao trong năm	13,612,390,608	593,509,464,096	2,410,711,200	3,500,072,160	32,694,624	613,065,332,688
- Tặng khác	-	-	473,060,400	1,064,184,720	-	1,537,245,120
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(111,350,256)	(15,354,126,576)	(204,835,728)	(478,601,472)	-	(16,148,914,032)
- Giảm khác	(125,007,504)	(1,094,097,312)	-	-	-	(1,219,104,816)
- Phân loại lại (giảm)	-	(262,752,576)	-	-	-	(262,752,576)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,093,610,637	140,462,780,118	1,010,661,318	1,012,722,312	23,162,901	143,602,937,286
Số dư cuối kỳ	169,151,899,620	8,722,993,904,985	74,226,431,610	65,285,217,225	1,245,316,725	9,032,902,770,165
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	217,485,837,885	14,415,452,183,670	6,575,796,450	8,204,140,710	82,069,965	14,647,800,028,680
Tại ngày cuối kỳ	212,020,767,735	14,067,858,802,635	4,264,882,860	7,018,489,800	48,558,210	14,291,211,501,240

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,018,579,064,226

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,186,514,237,235

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	193,981,280,955	-	-	-	77,414,506,005	-	271,395,786,960
- Mua trong năm	-	-	-	-	650,006,832	-	650,006,832
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	4,301,504,304	-	4,301,504,304
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,938,531,530	-	-	-	1,590,618,759	-	4,529,150,289
Số dư cuối kỳ	196,919,812,485	-	-	-	83,956,635,900	-	280,876,448,385
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	27,834,410,535	-	-	-	70,102,142,385	-	97,936,552,920
- Khấu hao trong năm	3,704,425,056	-	-	-	5,669,229,408	-	9,373,654,464
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	262,752,576	-	262,752,576
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	501,505,404	-	-	-	1,524,053,136	-	2,025,558,540
Số dư cuối kỳ	32,040,340,995	-	-	-	77,558,177,505	-	109,598,518,500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	166,146,870,420	-	-	-	7,312,363,620	-	173,459,234,040
Tại ngày cuối kỳ	164,879,471,490	-	-	-	6,398,458,395	-	171,277,929,885

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

69,764,193,650

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,561,179,225	13,648,976,325
	9,744,045	-
	2,022,224,940	9,959,703,615
	8,529,210,240	3,689,272,710
	4,289,161,965	10,318,694,550
	4,289,161,965	10,318,694,550
	14,850,341,190	23,967,670,875

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	362,413,043,085	362,413,043,085	540,088,218,864	(1,520,315,619,624)	1,342,640,443,845	1,342,640,443,845
Vay ngắn hạn	-	-	29,209,059,792	(29,209,059,792)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	362,413,043,085	362,413,043,085	510,879,159,072	(1,491,106,559,832)	1,342,640,443,845	1,342,640,443,845
b) Dài hạn	3,477,186,853,080	3,477,186,853,080	3,057,345,565,440	(2,909,733,384,690)	3,329,574,672,330	3,329,574,672,330
Năm thứ 2	243,560,806,410	243,560,806,410	575,820,936,768	(1,422,239,562,918)	1,089,979,432,560	1,089,979,432,560
Trên 2 năm đến 5 năm	593,173,460,955	593,173,460,955	-	(1,502,032,719,105)	2,095,206,180,060	2,095,206,180,060
Trên 5 năm	2,640,452,585,715	2,640,452,585,715	2,481,524,628,672	14,538,897,333	144,389,059,710	144,389,059,710
Cộng	3,839,599,896,165	3,839,599,896,165	3,597,433,784,304	(4,430,049,004,314)	4,672,215,116,175	4,672,215,116,175

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd

Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	95,665,579,147	71,598,621,675
	114,535,833,508	50,004,022,763
	752,512,108,090	555,153,539,752
	962,713,520,745	676,756,184,190

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	15,808,973,490	180,245,944,944	178,935,056,064	189,010,155	17,308,872,525
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12,329,760	64,628,157,197	64,481,914,704	1,243,972	159,816,225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3,530,168,688	3,530,168,688	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4,125,030	30,210,499,344	30,098,873,184	830,175	116,581,365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108,550,005,795	77,289,976,176	142,884,151,872	1,576,469,166	44,532,299,265
Thuế thu nhập cá nhân	9,835,204,770	173,118,309,984	168,613,947,264	169,616,400	14,509,183,890
Các loại thuế khác	11,384,833,485	102,658,498,272	100,688,129,856	183,188,109	13,538,390,010
- Thuế môn bài	-	22,992,000	22,992,000	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	11,384,833,485	102,635,506,272	100,665,137,856	183,188,109	13,538,390,010
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,644,539,395	1,756,726,752	8,051,913,360	94,151,703	443,504,490
Cộng	152,240,011,725	633,438,281,357	697,284,154,992	2,214,509,680	90,608,647,770

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	(3,495,078,990)	(3,512,346,330)
	155,735,090,715	94,120,994,100

14. Chi phí phải trả

+ Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
211,649,660,805	241,808,397,330
101,651,775,330	96,039,832,395
109,997,885,475	145,768,564,935
71,548,485,675	91,470,319,080
14,794,770,045	21,994,048,005
56,753,715,630	69,476,271,075
283,198,146,480	333,278,716,410

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,826,348,805	1,665,832,170
1,760,894,745	1,735,663,035
499,492,245	296,956,830
273,134,145	315,020,835
694,350,000	570,727,365
292,126,955,145	314,027,677,365
51,123,069,465	43,085,394,390
348,304,244,550	361,697,271,990

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

478,300,034,940	478,681,513,575
478,300,034,940	478,681,513,575

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,090,083,210	-
425,461,226,625	542,692,799,850
399,605,993,415	517,806,335,205
25,855,233,210	24,886,464,645
426,551,309,835	542,692,799,850

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

-	1,090,979,775
185,201,892,450	170,920,006,095
185,201,892,450	170,920,006,095
185,201,892,450	172,010,985,870

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 86.694,758,250
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 86.694,758,250**

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	104,774,568,165	86,694,758,250
	104,774,568,165	86,694,758,250

18. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,475,035,203,020	1,555,178,332,202	3,930,049,160,031	269,339,094,234	13,475,401,204,300
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	35,561,718,360	-	35,561,718,360
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	13,591,078,524	(30,959,612,120)	(519,009,120)	(17,887,542,716)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,396,171,000)	(1,396,171,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2,890,185,216	(2,890,185,216)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,828,282,326	-	6,828,282,326
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(26,175,978,900)	-	540,351,000	61,644,240	(25,573,983,600)
Số dư cuối năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	163,403,661,168	-	163,403,661,168
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	19,757,966,721	(66,791,943,216)	(603,241,104)	(47,637,217,599)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2,732,662,650	(2,732,662,650)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	21,734,658,590	-	21,734,658,590
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	233,934,803,886	-	(99,348,432)	(865,510,848)	232,969,944,606
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,794,028,006	1,588,527,377,447	4,065,889,775,573	257,601,616,536	13,840,612,212,375

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
-	-
-	-
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
- + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
1,588,527,377,447	1,568,769,410,726
243,684,215,550	458,840,187,270
<i>159,649,016,262</i>	<i>378,947,195,520</i>
<i>84,035,199,288</i>	<i>79,892,991,750</i>

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BTCB lập bảng ngoại tệ sang VNI
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,744,743,584,117	1,498,557,010,199
(61,949,556,111)	(49,697,786,079)
1,682,794,028,006	1,448,859,224,120

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	3,868	5,782
- VND	1,399,560,573,305	2,628,858,516,869
- EUR	6,332	345,822
- SGD	36,825	36,411
- DZD	3,441,426	5,315,352
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	1,134,097	-
- THB	2,243	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	403,453,844,400	252,417,536,280
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	494,234,606,496	605,259,050,760
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	510,224,737,776	330,693,473,880
Cộng	1,407,913,188,672	1,188,370,060,920
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	394,655,288,832	251,246,000,880
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	250,288,451,856	634,175,007,480
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	449,371,788,384	278,219,642,400
Cộng	1,094,315,529,072	1,163,640,650,760
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,893,317,072	41,228,679,240
- Lãi chênh lệch tỷ giá	80,178,484,128	12,579,802,200
Cộng	98,071,801,200	53,808,481,440
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	40,347,695,136	47,247,044,040
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,023,796,672	10,201,645,440
- Chi phí tài chính khác	2,486,860,704	11,073,918,240
Cộng	60,858,352,512	68,522,607,720

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	(282,341,760)	-
	150,830,187,072	483,695,067,240
	150,547,845,312	483,695,067,240

6. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	4,205,742,624	7,689,223,080
	5,005,588,320	7,689,223,080

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	22,342,590,960	128,493,902,880
	97,669,855,056	86,090,195,520
	1,959,079,344	4,242,316,680
	(123,396,063,696)	(12,314,831,760)
	30,538,388,256	33,477,789,240
	15,571,332,000	16,998,433,200
	6,326,915,568	9,980,946,360
	5,324,234,448	9,403,921,800
	1,002,681,120	577,024,560
	28,669,506,528	138,474,849,240

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 4/2018	Quý 4/2017
466,081,638,240	304,732,743,840
489,661,635,648	491,793,913,800
(33,716,181,552)	221,645,879,280
(219,948,323,616)	(100,431,439,920)
386,708,747,808	343,341,293,400
34,197,519,072	41,033,109,600
1,122,985,035,600	1,302,115,500,000

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Quý 4/2018	Quý 4/2017
35,521,306,464	2,215,178,280
1,723,986,144	103,880,977,200
37,245,292,608	106,096,155,480

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,266,981,301,385	1,803,323,952,900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,597,904,136,960	1,420,689,365,865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,101,624,487,395	2,148,216,872,595
Tổng cộng	4,966,509,925,740	5,372,230,191,360
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,839,599,896,165	4,672,215,116,175
Phải trả người bán và phải trả khác	1,014,530,940,210	720,412,305,945
Chi phí phải trả	283,198,146,480	333,278,716,410
Tổng cộng	5,137,328,982,855	5,725,906,138,530

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,803,323,952,900	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,401,679,437,090	19,009,928,775	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,148,216,872,595	-	-
Tổng cộng	5,353,220,262,585	19,009,928,775	-
			Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,342,640,443,845	3,185,185,612,620	144,389,059,710
Phải trả người bán và phải trả khác	720,412,305,945	-	-
Chi phí phải trả	333,278,716,410	-	-
Tổng cộng	2,396,331,466,200	3,185,185,612,620	144,389,059,710
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,956,888,796,385	(3,166,175,683,845)	(144,389,059,710)
			(353,675,947,170)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,266,981,301,385	-	-	2,266,981,301,385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,583,218,102,125	14,686,034,835	-	1,597,904,136,960
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,009,748,488,860	91,875,998,535	-	1,101,624,487,395
Tổng cộng	4,859,947,892,370	106,562,033,370	-	4,966,509,925,740
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	362,413,043,085	836,734,267,365	2,640,452,585,715	3,839,599,896,165
Phải trả người bán và phải trả khác	1,014,530,940,210	-	-	1,014,530,940,210
Chi phí phải trả	283,198,146,480	-	-	283,198,146,480
Tổng cộng	1,660,142,129,775	836,734,267,365	2,640,452,585,715	5,137,328,982,855
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,199,805,762,595	(730,172,233,995)	(2,640,452,585,715)	(170,819,057,115)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	100,486,342,559	52,804,461,103
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,019,918,410,641	978,782,927,935
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>52,151,054,640</u>	<u>62,921,176,109</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	23,504,433,870	33,611,402,757
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	20,566,614,533	39,559,457,776
Phải trả Petrovietnam	178,179,760,052	193,320,285,586
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>75,143,115,619</u>	<u>49,048,706,604</u>

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 4/2018

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	771.096.597,708	502.477.508,366	403.453.844,400	8.798.555,568
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18.799.126.181,319	5.830.351,071,160	494.234.606,496	243.946.154,640
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1.432.017.472,233	828.799,459,359	510.224.737,776	60.852.949,392
Tổng cộng	21.002.240.251,260	7.161.628,038,885	1.407.913,188,672	313.597,659,600

Quý 4/2017

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
721.850,041,915	455.051,892,600	252.417,536,280	1.171,535,400
19.670,227,137,875	7.048.124,282,296	605.259,050,760	(28,915,956,720)
1.425,383,435,865	841,350,933,149	330,693,473,880	52,473,831,480
21,817,460,615,655	8,344,527,108,045	1,188,370,060,920	24,729,410,160

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 4/2018

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	17,506,113,312,345	6,940,944,676,275	1,272,140,876,256	252,997,691,184
Bên ngoài Việt Nam	3,496,126,938,915	220,683,362,610	135,772,312,416	60,599,968,416
+ Malaysia	3,343,546,303,815	205,080,901,500	125,249,816,688	57,206,349,216
+ Thái Lan	-	-	-	-
+ Algeria	150,807,936,405	13,906,233,495	10,522,495,728	3,393,619,200
+ Myanmar	1,772,698,695	1,696,227,615	-	-
Tổng cộng	21,002,240,251,260	7,161,628,038,885	1,407,913,188,672	313,597,659,600

Quý 4/2017

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
13,979,064,989,209	8,098,198,514,632	914,913,543,978	78,470,762,957
7,838,395,626,446	246,328,593,413	273,456,516,942	(53,741,352,797)
7,643,211,649,931	200,312,703,375	159,542,880,941	(42,985,632,667)
89,465,395,845	15,907,649,194	89,198,513,561	(9,796,540,518)
103,406,682,675	27,796,337,863	24,715,122,440	(959,179,612)
2,311,897,995	2,311,902,981	-	-
21,817,460,615,655	8,344,527,108,045	1,188,370,060,920	24,729,410,160

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng